

VỀ NGHI THỨC GIAO TIẾP

TẠ THỊ THANH TÂM*

Ngữ dụng học với cách xác định đối tượng của mình là ngôn ngữ trong hành chức, đã mở ra một triển vọng lớn cho việc nghiên cứu ngôn ngữ trong bối cảnh giao tiếp. Bối cảnh giao tiếp giờ đây không còn bó hẹp trong phạm vi ngữ cảnh, tức sự chi phối giữa các đơn vị ngôn ngữ, mà được mở rộng đến các nhân tố trước đây vẫn được xem là vùng ngoại vi của ngôn ngữ học. Và cùng với sự xuất hiện của hàng loạt cách tiếp cận liên ngành, tất cả đều phản ánh một kỳ vọng chung: muốn nhận thức sâu sắc hơn, toàn diện hơn vấn đề ngôn ngữ và con người, mà cốt lõi, suy cho cùng, là bản thể của sự giao tiếp xã hội. Hiển nhiên đây là một vấn đề phức tạp, bởi vì ngôn ngữ với tư cách là phương tiện liên giao và liên nhân không còn là một hệ thống tĩnh tại mà là một hoạt động mang tính tương tác. Trong bối cảnh đó, nghi thức và nghi thức giao tiếp được nhiều nhà nghiên cứu chú ý đến. Tuy nhiên, có thể nói được rằng, bộ máy khái niệm hữu quan về nội hàm và ngoại diên của chúng còn khá tản mạn. Nỗ lực của bài viết này là cố gắng minh định rõ hơn khái niệm nghi thức giao tiếp, coi đó như một xuất phát điểm có tính chất định hướng cho những nghiên cứu tiếp theo.

1. Trước đây, khi ngành ngữ dụng học còn ở giai đoạn phôi thai, giao tiếp, đặc biệt là quá trình giao tiếp được rất nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, còn nghi thức giao tiếp lại là một vấn đề còn bỏ ngỏ. Công bằng mà nói, xuất phát từ nhu cầu dạy tiếng, các nhà ngôn ngữ học Liên Xô có nhắc đến nghi thức giao tiếp khá sớm, nhưng chủ yếu là về phương diện thực hành sư phạm.

1.1. Nghi thức giao tiếp đang bàn có liên quan đến một số thuật ngữ như *etiquette*, *ritual*, *эмукем* đã được một số tài liệu ngôn ngữ học phương Tây sử dụng.

Trong tự điển *An Encyclopedic dictionary of language and languages* (1992) không thấy xuất hiện *etiquette* lẫn *ritual*. Tự điển *Dictionary of language teaching and applied linguistics* (1992) có nhắc đến *ritual* như là một nghi thức tôn giáo.

Trong tự điển do R. E. Asher chủ biên (1994), *etiquette* chỉ xuất hiện một lần ở tập 6, khi bàn về lịch sự. Trong khi ấy, thuật ngữ *ritual(s)* được xuất hiện như một

* Th.S, Học viện Hành chính Quốc gia.

mục từ độc lập, chủ yếu là khi bàn đến việc triển khai các nghi thức tôn giáo liên quan đến kinh Vệ Đà (tập 7, trang 3580, 3581).

Như vậy có thể thấy, *etiquette* (Anh), *эмукем* (Nga) tương ứng với “nghi thức” giao tiếp ngôn ngữ, hay nghi thức giao tiếp lời nói, còn *ritual* là “nghi thức” liên quan đến lễ nghi, tôn giáo. Tuy nhiên, ở một số tác giả lại không có sự phân biệt này. Chẳng hạn, Sachiko Ide (1995), trong bài “*How and why honorifics represent the speaker’s dignity and elegance: indexicality and reflexivity of linguistic rituals*”, dùng hai thuật ngữ trên đồng nghĩa với nhau, như nghi thức chào (*greeting rituals*), nghi thức lịch sự (*politeness rituals*), nghi thức ngôn ngữ (*linguistic rituals*), thậm chí nghi thức lịch sự phương Đông (*etiquette – oriented politeness*) v.v...

Theo quan sát có thể chưa bao quát hết tư liệu của chúng tôi, các nhà ngôn ngữ học Liên Xô, xuất phát từ yêu cầu dạy tiếng, đã phân định các khái niệm này tương đối rõ ràng hơn.

A. A. Акишина và Н. И. Формановская (1981) đã xác định: “*Nghi thức lời nói ... là những quy tắc giao thiệp bằng lời nói – những ước lệ được xác định bởi mối quan hệ tương hỗ giữa những người nói với nhau. Những quy tắc này được cộng đồng dân tộc ấy và đồng thời cả những nhóm xã hội nhỏ bé, tiếp nhận tùy thuộc vào lứa tuổi, tầng lớp xã hội, tình huống giao tiếp v.v...*” [2, 5]. Còn nghi thức thì được hiểu là: “*Nghi, thức là thể lệ quy định cách cư xử và các hình thức đối xử trong một xã hội nào đó*”, Từ điển tiếng Nga bốn tập, Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô (dẫn theo tài liệu [2]).

Sau này, Н. И. Формановская (1987) hình dung vấn đề mình xác hơn:

“*Nghi thức – đó là một hệ thống phức tạp các dấu hiệu chỉ ra trong quá trình giao tiếp (bằng lời nói và bằng dấu hiệu) thái độ đối với người khác – người đối thoại, ý kiến đánh giá người ấy và đồng thời cũng là sự tự đánh giá mình, vị trí của mình đối với người đối thoại ấy*” [13, 6]. Còn “... *nghi thức lời nói với nghĩa hẹp là những quy tắc ứng xử lời nói đặc trưng của từng dân tộc được dùng trong các tình huống có những người đối thoại đang tiếp xúc và giao tiếp với giọng điệu được chọn phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp, với các dấu hiệu xã hội của những người đối thoại và với tính chất của các mối quan hệ giữa họ với nhau, và được biến thành các động hình giao tiếp*” [13, 6&7].

1.2. Ở Việt Nam, theo tự điển của Hoàng Phê (1997), “nghi thức” là “*toàn bộ nói chung những điều quy định theo quy ước xã hội hoặc thói quen cần phải làm đúng để bảo đảm tính nghiêm túc của sự giao tiếp hoặc của một buổi lễ. Đón khách nước ngoài theo nghi thức ngoại giao, nghi thức của lời nói*” [6, 653].

Theo Nguyễn Như Ý (1997), nghi thức lời nói là những quy định bắt buộc về hành vi nói năng [12, 143]. Còn Bùi Phụng (2000), trong *Nghi thức lời nói Anh – Việt*

(*English – Vietnamese Etiquette*) [3], tuy không đề cập đến khái niệm nghi thức, nhưng qua cách phân mục của sách, cũng có thể nhận ra, quan niệm của tác giả này rất gần gũi với A. A. Акишнина và Н. И. Формановская (1981). Cần thấy, đây là sách dạy tiếng Anh trong các nghi thức giao tiếp cụ thể chứ không phải là công trình lý thuyết.

Hồ Lê (1996) có nhắc đến cơ chế ngôn giao, nhưng với một nghĩa rất rộng, gần với việc xác định các phong cách ngôn ngữ khi giao tiếp.

Tạ Thị Thanh Tâm (2005), tuy chỉ khảo sát mối quan hệ giữa *vai giao tiếp và phép lịch sự trong tiếng Việt*, nhưng cũng có bàn đến nghi thức giao tiếp, và công bằng mà nói, do khuôn khổ của bài viết, mới chỉ đề cập một cách sơ lược.

1.3. Như vậy, *nghi thức giao tiếp* là một tập hợp các dấu hiệu bao gồm dấu hiệu ngôn ngữ và phi ngôn ngữ được qui định trong quá trình giao tiếp của một cộng đồng nói một thứ tiếng nhất định. Những nghi thức này được quy định theo một trình tự chặt chẽ với những hành động cụ thể, bao gồm hành động ngôn ngữ và phi ngôn ngữ mà mỗi bên tham gia hội thoại cần phải tuân thủ theo yêu cầu của từng loại hình hội thoại cũng như quá trình diễn biến cuộc thoại. Những quy tắc (ngôn ngữ), quy ước (văn hóa) được thể hiện bằng ngôn ngữ hay phi ngôn ngữ trong những tình huống giao tiếp cụ thể có liên quan đến loại hình ngôn ngữ, đặc điểm văn hóa – xã hội tồn tại trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

Với cách hình dung này, có thể kể các hành động như chào, giới thiệu, cảm ơn, xin lỗi, yêu cầu, khen, từ chối, v.v... đều thuộc về nghi thức giao tiếp. Và như vậy, số lượng hành động mang tính nghi thức là khá lớn.

1.4. Có những dân tộc có nhiều nghi thức giao tiếp và có những dân tộc ít nghi thức hơn. Nhiều nhà nghiên cứu chỉ ra rằng, những dân tộc châu Á và châu Phi có nhiều nghi thức giao tiếp hơn các dân tộc ở châu Âu. Không nắm được những nghi thức mang tính văn hóa của mỗi dân tộc trong giao tiếp, có thể có những vi phạm liên quan đến thể diện và lãnh địa riêng tư của các chủ thể tham gia hội thoại. Vì vậy, việc nghiên cứu thấu đáo cấu trúc, chức năng ngữ dụng của các nghi thức giao tiếp trong từng ngôn ngữ cụ thể, trên cơ sở đó đối sánh để tìm ra sự đồng nhất, khác biệt là một việc làm có giá trị thực tiễn, phục vụ đắc lực cho việc học ngoại ngữ cũng như bản ngữ trong thời đại hội nhập.

1.5. Cái lõi của giao tiếp nghi thức là bao giờ cũng phản ánh một cách có ý thức sự liên hệ giữa các thành viên trong đối thoại với hoàn cảnh xã hội được chế ước bởi những quy tắc ứng xử trong một cộng đồng ngôn ngữ. Vì thế mà giao tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong nghi thức giao tiếp có những yếu tố ngôn ngữ, ngoài ngôn ngữ, và biến hóa theo thời gian. Chẳng hạn, trong xã hội người Việt, cái bắt tay có khuynh hướng thay thế cho một lời chào với biểu hiện lịch sự ở mức trung

hòa. Lại có những khuôn mẫu nghi thức giao tiếp đang có khuynh hướng trở thành cổ xưa và biến mất trong nghi thức giao tiếp hiện đại, đồng thời có những biểu thức mới xuất hiện và dần trở thành những khuôn mẫu. Dễ thấy, từ sau Cách mạng Tháng Tám, các khuôn mẫu giao tiếp kiểu “*Rước cụ xơi*”, “*Bẩm ông...*”,... không còn được sử dụng nhiều nữa. Các khuôn mẫu như “*Tạm biệt*”, “*Thưa đồng chí...*”, “*Bye nhé...*” được bổ sung thêm.

Có thể nói, mỗi dân tộc, mỗi thời đại xã hội đều hình thành nên các nghi thức giao tiếp ngôn ngữ đặc trưng cho dân tộc, cho thời đại xã hội đó và coi đó là chuẩn mực đạo đức xã hội, yêu cầu mọi người phải tuân theo.

1.6. Như đã nói, nghi thức lời nói trong giao tiếp là một lĩnh vực rất phong phú gồm nhiều phạm vi khác nhau. Ở tình huống giao tiếp cụ thể, người đối thoại phải chủ động tìm cách nhập thân vào môi trường giao tiếp. Việc thiết lập mối quan hệ giao tiếp lệ thuộc rất nhiều vào các nghi thức giao tiếp. Tất nhiên, muốn thiết lập mối quan hệ này phải xác định cho được mục đích giao tiếp, đối tượng cần giao tiếp và hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

Mục đích của giao tiếp đóng vai trò to lớn trong việc quyết định dùng nghi thức lời nói nào cho thích hợp. Bình thường, người ta có thể sử dụng một nghi thức lời nói chào chung mà hàng ngày người ta vẫn dùng như “*khỏe chứ?*”, “*có gì mới không?*” v.v... Nhưng để đạt cho được mục đích giao tiếp cụ thể và biểu hiện sự thân mật, gần gũi và tôn vinh thể diện của người đối thoại, người ta có thể thay đổi nghi thức chào cho phù hợp. Chẳng hạn: “*Xin chào giáo sư...*”, “*Chào bác sĩ...*”, “*Chào sếp...*”. Với việc thay đổi một nghi thức chào khác với mô hình quen thuộc, người tham gia giao tiếp nhằm mục đích tạo một ấn tượng ở người đối thoại trước khi đề cập đến những vấn đề cốt lõi của cuộc thoại cũng là một cách thức thường gặp.

Xã hội luôn quy định các khuôn mẫu ứng với mỗi loại nghi thức giao tiếp cụ thể, và các thành viên trong cộng đồng phải nhận ra các thông báo đích thực của từng khuôn mẫu ấy. Chẳng hạn, phát ngôn “*Chị đi đâu đấy?*”, “*Ông đã ăn cơm chưa?*”, “*Bác đi làm về đấy à?*” được xã hội người Việt coi là một trong những khuôn mẫu giao tiếp khi biểu đạt hành động chào; phát ngôn “*Em thông cảm nhé*” hay “*Mong bác thông cảm cho*” được coi là khuôn mẫu giao tiếp khi biểu đạt hành động xin lỗi.

Nghi thức giao tiếp bao giờ cũng có nguyên do từ tình huống giao tiếp. Chính yếu tố môi trường qui định các hình thức của nghi thức giao tiếp. Thực tế khách quan cho thấy rằng, ngôn từ có tác dụng điều tiết phần nào mức độ trang trọng hay thân thiện của tình huống giao tiếp, và ngược lại, xuất phát từ yếu tố tình huống giao tiếp, các thành viên phải ý thức cho được các cấp độ tu từ của phát ngôn sao cho phù hợp với mức độ trang trọng, không trang trọng của tình huống và đặc biệt là phù hợp với mức độ thân sơ, kính trọng hay

suông sã đối với mối quan hệ giữa những người tham gia giao tiếp, để chọn lựa các ứng xử ngôn ngữ.

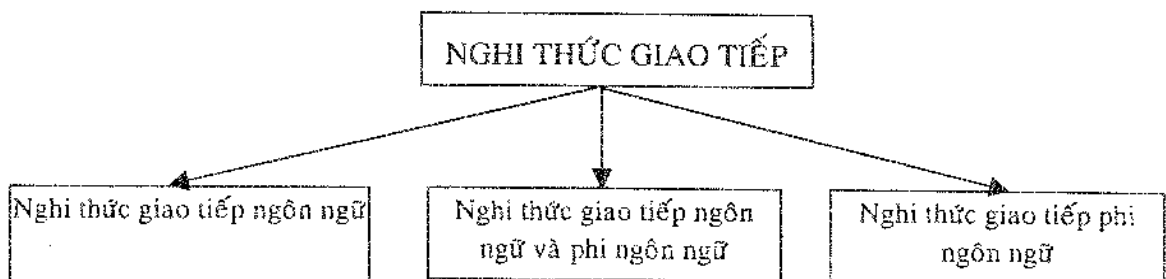
Chẳng hạn, với cùng một nội dung tường minh của hành vi hỏi: “Anh ăn gì?”, các phát ngôn dưới đây có những mức độ khác nhau về sắc thái:

- (1) – Ăn gì?
- (2) – Anh ăn gì?
- (3) – Anh ơi, anh ăn gì thế?
- (4) – Ăn gì thế, anh?
- (5) – Anh ăn gì ạ?

Về hình thức, năm phát ngôn này khác nhau ở sự đầy đủ hay không đầy đủ về các thành phần câu, về trật tự của từ hỏi và sự xuất hiện của các từ đệm trong phát ngôn. Các phát ngôn này biểu đạt sự khác biệt về tình thái của người nói. Phát ngôn (1) chỉ dùng để hỏi người thân thích hoặc để hỏi trẻ em trong gia đình khi quan hệ giữa người nói và người nghe được xác lập theo tôn ti trên - dưới. Ngoài xã hội thì phát ngôn này có sắc thái suông sã. Phát ngôn (2) mang sắc thái trung hòa. Phát ngôn (3) biểu lộ sắc thái vồn vã, bất chuyện. Phát ngôn (4) tỏ sự thân mật, dịu dàng. Phát ngôn (5) tỏ rõ sự lễ phép, lịch sự cần thiết trong giao tiếp.

Có thể nói, tình huống giao tiếp buộc người nói phải tạo và chọn phát ngôn nào để phù hợp với môi trường giao tiếp của cộng đồng. Hỏi như thế nào để khỏi phải là xách mé, trịch thượng hay hách dịch? Hỏi như thế nào để khỏi bị đánh giá vồn vã quá đáng? Cách nói tế nhị, “mặn mà, có duyên” không chỉ để làm vừa lòng người đối thoại mà còn là “thước đo” để đánh giá trình độ văn hóa của một con người. Bao trùm lên tất cả những yếu tố vừa nêu, không gì khác, đó chính là vấn đề lịch sự ngôn ngữ trong các nghi thức giao tiếp, bao gồm cả nghi thức ngôn ngữ và phi ngôn ngữ.

2. Trong giao tiếp nói chung, bên cạnh các phương tiện bằng ngôn ngữ, con người còn sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ. Dựa vào đặc điểm này có thể phân nghi thức giao tiếp thành 3 loại theo sơ đồ sau:



Tất nhiên, sự phân loại ở đây chỉ có ý nghĩa tương đối.

2.1. Nghi thức giao tiếp ngôn ngữ là các hành động giao tiếp chủ yếu được đánh dấu bằng lời nói. Chẳng hạn như nghi thức chào, giới thiệu, cảm ơn, xin lỗi... bằng lời về nguyên tắc có thể tiến hành mô hình hóa về cấu trúc và chức năng của chúng. Có thể nói, đây là những nghi thức có tính phổ quát chung cho mọi ngôn ngữ. Khác biệt nếu có, chỉ tập trung ở cách thức biểu đạt ở mỗi ngôn ngữ dưới sự tác động của một nền văn hóa nhất định. Ví dụ, trong tiếng Việt có một nghi thức rất phổ biến thường dùng lời hỏi như một hành động chào, trong khi đó trong các ngôn ngữ châu Âu hai nghi thức này được phân biệt rất rạch ròi.

Nghi thức giao tiếp ngôn ngữ trên cứ liệu tiếng Việt, từ góc nhìn cấu trúc và chức năng ngữ dụng, nhất là xem xét chúng trong mối quan hệ với văn hóa và phép lịch sự, gần đây đã có một số công trình khảo sát. Ngoài trừ một số khác biệt không đáng kể, có thể thấy dù xuất phát từ các nền văn hóa khác nhau, nhân loại vẫn sử dụng chung một số nghi thức giao tiếp. Đáng chú ý là, những sự khác biệt có liên quan đến cách nói khiêm nhường mang tính lịch sự trong tiếng Việt sau đây chưa được các nhà Việt ngữ học chú ý. Đó là hiện tượng trùng ngôn (tautology) trong cách sử dụng một số từ ngữ, ví dụ *thiếu ý, ngu ý, thiếu nghĩ, thiếu kiến, trộm nghĩ, trộm nghe* (đùng để rào đón), *tê xá, bữa cơm đạm bạc, bữa cơm rau muối, chén rượu nhạt* (đùng trong lời mời) chỉ có thể sử dụng với ngôi thứ nhất, tức nói về mình, trong khi ấy *nhũ ý* chỉ có thể dùng với các ngôi khác với ngôi thứ nhất*.

2.2. Nghi thức giao tiếp phi ngôn ngữ bao gồm cử chỉ, điệu bộ, vẻ mặt, ánh mắt, cách tiếp xúc cơ thể, nụ cười, cái bắt tay, cách chấp tay trước ngực, cách cúi gập người v.v... cũng là những tín hiệu giao tiếp, tùy theo dân tộc, vị thế giao tiếp, vị thế xã hội, chúng đều có những ý nghĩa riêng.

Những tín hiệu cơ thể – vận động như cử chỉ vỗ vai, khoác vai, xoa đầu... cũng chuyển tải một lượng thông tin nhất định trong giao tiếp. Mỗi điệu bộ, cử chỉ đều thể hiện đặc điểm dân tộc, mối quan hệ và vị thế của người đối thoại. Ở Việt Nam, cử chỉ khoanh tay và cúi đầu khi chào là biểu hiện sự lễ phép, tôn kính của người chào ở vai dưới đối với người được chào ở vai trên. Trong khi đó, sự tôn trọng “chào anh bằng cả trái tim” của người Malaysia lại được biểu hiện bằng cách chạm bàn tay phải vào nhau và sau đó áp nó vào ngực. Hay đối với người Triều Tiên, Nhật Bản, tùy theo mối quan hệ giữa các vai giao tiếp mà mức độ cúi gập người về phía trước cao hay thấp, cúi người theo tư thế hai tay buông thõng hay chấp tay trước ngực. Nói chung, các động tác cơ thể ở đây đều mang ý nghĩa phân biệt vị thế giao tiếp. Trong nghi thức ngoại giao, khoảng cách giữa những người tham gia giao tiếp cũng mang một ý nghĩa nhất định liên quan tới “lãnh địa” của

* Nội dung này do PGS-TS Hoàng Dũng (khoa Ngữ văn, trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh) gợi ý. Nhân đây chúng tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn và sẽ trình bày kỹ hơn trong một bài viết khác.

mỗi người. Và khoảng cách tương tác được biểu hiện trong nghi thức giao tiếp phi ngôn ngữ cũng có thể thay đổi trong quá trình hội thoại.

Điều bộ, cử chỉ có khi tồn tại như một cách thức biểu đạt, chẳng hạn, *gật đầu* mang ý nghĩa: đúng, đồng ý hay bằng lòng; *lắc đầu* mang ý nghĩa: phủ định hoặc không đồng ý; đôi khi cũng thể hiện sự không đồng ý, chủ thể giao tiếp lại bày tỏ bằng cử chỉ nhún vai hoặc bừ môi không nói gì.

Các tín hiệu phi ngôn ngữ có một vai trò khá quan trọng trong việc lý giải nghĩa của lời nói. Nhiều nghiên cứu cho thấy yếu tố phi ngôn ngữ trong giao tiếp mang nhiều thông tin gấp năm lần những tín hiệu bằng ngôn ngữ. Chúng ta biết rằng nghĩa trực tiếp, theo câu chữ của phát ngôn là do ngôn ngữ biểu đạt. Nhưng nhiều khi chính các yếu tố phi ngôn ngữ mới giúp chúng ta hiểu đúng lời của nhau, giúp thấy rõ tình cảm thật của người nói hơn so với giao tiếp ngôn từ.

Tình cảm con người vốn phong phú, đa dạng và phức tạp. Ngôn từ tưởng rất chính xác trong việc mô tả các trạng thái tình cảm tinh tế khác nhau, song, trong thực tế, chúng chỉ hoặc miêu tả được một khía cạnh hoặc biểu thị được một trạng thái của một cảm giác/tình cảm nào đó mà thôi. Thực tiễn giao tiếp cho thấy rằng, một khi những tín hiệu ngôn ngữ không trùng khớp với tín hiệu phi ngôn ngữ thì để nhận biết ý định và thông tin thực sự từ phía người nói, người ta trông đợi vào các thông tin phi ngôn ngữ nhiều hơn.

Ví dụ, chúng ta có thể nhận biết một lời khen thực ra là một câu nói mỉa khi nó được diễn đạt với ánh mắt không bình thường và nụ cười khẩy.

Những tín hiệu phi ngôn ngữ tuy là thứ yếu nhưng rất quan trọng, chúng bổ sung, làm rõ ý nghĩa và sắc thái cho ngôn từ.

Cũng là một đoạn thoại với các ngôn từ như nhau, nhưng chúng đi kèm với các yếu tố phi ngôn ngữ khác nhau, chúng sẽ có ý nghĩa và sắc thái khác nhau, khiến cho mỗi cuộc thoại có một đích đến khác nhau.

Cần thấy, trong hội thoại, giao tiếp ngôn từ chỉ bắt đầu khi lời nói được phát ra thông qua các âm thanh có tổ chức; và nó cũng kết thúc khi các âm thanh đó kết thúc. Trong khi đó, các tín hiệu phi ngôn ngữ lại có ý nghĩa ngay từ khi xuất hiện các đối tác giao tiếp. Sự xuất hiện với một vẻ mặt tươi cười, vui vẻ hay một gương mặt cau có, gượng gạo cũng đều chuyển tải những thông điệp nhất định.

2.3. Việc phân chia tách bạch thành nghi thức giao tiếp ngôn ngữ và nghi thức giao tiếp phi ngôn ngữ chỉ có ý nghĩa trên bình diện lý thuyết, còn trong giao tiếp thực tế thì chúng thường đi kèm nhau. Chính nhờ vào đặc điểm này mà các chủ thể tham gia hội thoại có thể phân biệt, đâu là hành động ngôn ngữ chân thành, đâu là hành động ngôn ngữ mang tính chất dãi bôi, lấy lòng. Đặc điểm nổi bật nhất của nghi

thức giao tiếp kết hợp này là, ngoại trừ những trường hợp đặc biệt, còn nhìn chung là ngôn ngữ diễn đạt sẽ cùng hướng biểu đạt với cử chỉ, điệu bộ. Nói cách khác, nội dung ngôn ngữ tích cực, thân thuộc sẽ kèm theo các yếu tố phi ngôn ngữ cùng trường biểu trưng tích cực và ngược lại.

3. Việc nghiên cứu các nghi thức giao tiếp thuần túy một phương diện như ngôn ngữ và phi ngôn ngữ hoặc kết hợp cả hai phương diện đều có những thuận lợi và khó khăn riêng. Đối với nhóm thứ nhất, thông qua các quan sát giao tiếp hàng ngày hoặc qua khảo sát các cuộc đối thoại trong các tác phẩm văn chương có thể phân tích, mô hình hóa các biểu thức diễn đạt, cũng như phân tích các chức năng ngữ dụng của từng nghi thức giao tiếp cụ thể. Tất nhiên, đôi khi các nhân tố bên ngoài ngôn ngữ lại có sức giải thích hơn là các yếu tố nội tại. Việc nghiên cứu nhóm thứ hai có phần khó khăn và phức tạp hơn. Bởi vì, một khái quát chỉ mang tính thuyết phục khi cứ liệu đủ lớn. Ở đây, nghi thức giao tiếp phi ngôn ngữ quả nhiên là khó nắm bắt, nhiều khi phải dùng đến kỹ thuật quay phim, chụp ảnh để minh họa, tuy nhiên một sự lưỡng phân: hằng thể / biến thể có thể giải quyết được trở ngại này. Cuối cùng, nhóm nghi thức thứ ba, kết hợp cả hai phương diện trên, việc phân tích lý giải có lẽ dễ dàng nhất. Hiển nhiên, trong trường hợp này phải coi ngôn ngữ là phương tiện chính, các yếu tố phi ngôn ngữ là phương tiện phụ trợ. Và để phù hợp với đối tượng nghiên cứu, nhiều khi phải sử dụng một số thủ pháp liên ngành.

NHỮNG TÀI LIỆU CÓ ĐỀ CẬP ĐẾN TRONG BÀI VIẾT

1. Asher R. E. (editor – in – chief) (1994), *The encyclopedia of language and linguistics*, vol. 6 and vol. 7, Pergamon press.
2. A-Ki-Si-Na A.A và Phốc-Ma-Nốp-Xcai-A N. I. (1981), *Nghi thức lời nói Nga*, NXB “Tiếng Nga”, Mát-Xcơ-Va.
3. Bùi Phụng (2000), *Nghi thức lời nói Anh – Việt*, NXB Tp. Hồ Chí Minh.
4. David C. (1992), *An Encyclopedic dictionary of language and languages*, Blackwell reference.
5. Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương ngôn ngữ học*, Tập II, *Ngữ dụng học*, NXB Giáo Dục.
6. Hoàng Phê (chủ biên) (1997), *Tự điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội – Đà Nẵng.
7. Hồ Lê (1996), *Quy luật ngôn ngữ, Tính quy luật của cơ chế ngôn giao*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

8. Ide Sachiko (1999), *How and why honorifics represent the speaker's dignity and elegance: indexicality and reflexivity of linguistic rituals*, in International symposium on linguistic politeness (Program and abstract book), Chulalongkorn University, Thailand.
9. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học*, Tập 1, NXB Giáo Dục.
10. Nguyễn Thiện Giáp (2000), *Dụng học Việt ngữ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
11. Nguyễn Văn Khang (chủ biên) (1996), *Ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình người Việt*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.
12. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1997), *Từ điển giải thích thuật ngữ Ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
13. Фро-Р-Ма-Н-Хса-А N. I. (1987), *Cách dùng nghi thức lời nói tiếng Nga*, NXB "Tiếng Nga", Mát-Xcơ-Va.
14. Формановская Н. И. (1987), *Употребление русского речевого этикета*, Москва "Русский язык".
15. Формановская Н. И. (1987), *Русский речевой этикет: Лингвистический и методический аспекты*, Москва "Русский язык".
16. Tạ Thị Thanh Tâm (2005), "Vai giao tiếp và phép lịch sự trong tiếng Việt", *Tạp chí Ngôn ngữ*, (1), 31-40.